

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ PHỤ TÙNG CƠ ĐIỆN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
kèm theo
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Được lập bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI - CN SÀI GÒN

58 Đoàn Giỏi, Phường Sơn Kỳ, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

Tel: 028 626 55 120 Hotline: 0966 981 027

Email: kiemtoansaigon.cn@gmail.com

MỤC LỤC

Nội dung	Trang số
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	01 - 02
Báo cáo kiểm toán độc lập	03 - 04
Báo cáo tài chính	
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021	09 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021	11 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Cơ Điện trình bày Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

Khái quát chung về Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Cơ Điện

Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Cơ Điện là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu theo mã số doanh nghiệp 0100103584 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 06 tháng 05 năm 2005. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 09 ngày 01 tháng 11 năm 2017.

Vốn điều lệ của Công ty trên đăng ký kinh doanh là: 30.000.000.000 đồng.
(Bằng chữ: Ba mươi tỷ đồng).

Ngành nghề sản xuất kinh doanh chính

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Kinh doanh thiết bị, phụ tùng, linh kiện vật tư, sản phẩm ngành điện lực, điện máy, điện tử, tin học, truyền thông Kinh doanh thiết bị phụ tùng vật tư cơ khí thủy lợi Bán buôn, bán lẻ vật tư (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật và thuốc thú y, thiết bị phụ tùng cơ điện phục vụ cho ngành nông nghiệp và công nghiệp thực phẩm
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Kinh doanh bất động sản và cho thuê văn phòng làm việc (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất)
- Sản xuất điện. (Trừ hoạt động nhà nước cấm) Chi tiết: Thủy điện Nhiệt điện than Nhiệt điện khí Điện hạt nhân Điện gió Điện mặt trời Điện khác: sóng biển, thủy triều, diezen...
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông. Kinh doanh thiết bị, phụ tùng, linh kiện vật tư, sản phẩm điện tử
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại. Gia công cơ khí

Công ty có trụ sở tại: Số nhà 56, ngõ 102, đường Trường Chinh, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Hội đồng Quản trị - Ban Tổng Giám đốc Công ty tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

<u>Hội đồng Quản trị</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Văn An	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Ngọc Nam	Ủy viên HĐQT- Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Bình	Ủy viên HĐQT
Ông Đỗ Mạnh Cường	Ủy viên HĐQT
Ông Nguyễn Văn Thành	Ủy viên HĐQT

<u>Ban Tổng Giám đốc:</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Ngọc Nam	Tổng Giám đốc
Ông Trần Vũ Long	Phó Tổng Giám đốc
Bà Ngô Thị Lan Hương	Kế toán trưởng

Công ty Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội - Chi nhánh Sài Gòn.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2021, bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

TP. Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2022

Đại diện

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ PHỤ TÙNG CƠ ĐIỆN



Tổng Giám đốc

Nguyễn Ngọc Nam

Số: 21/2022/BCKT-CPA-CNSG-PHUTUNGCODIEN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Cơ Điện**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội - Chi nhánh Sài Gòn đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Cơ Điện được lập ngày 19 tháng 03 năm 2022 và được trình bày từ trang 05 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của Chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà Chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Cơ Điện cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021, bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Các Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp luật có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2022

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI - CN SÀI GÒN

Phó Giám đốc

Kiểm toán viên



Nguyễn Thị Lệ Hồng Thu

Nguyễn Trần Hằng Phương

Giấy CNĐKHN kiểm toán số:
2659-2018-016-1

Giấy CNĐKHN kiểm toán số:
3194-2021-016-1

(Theo Giấy uỷ quyền số 01/UQ2022-CPASG ngày 07/02/2022)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số: B01-DN

Đơn vị tính: VNĐ

TT	TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		96.917.060.562	107.746.088.163
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.144.505.711	3.402.593.425
1	Tiền	111	V.1	2.144.505.711	3.402.593.425
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		420.000	420.000
1	Chứng khoán kinh doanh	121	V.2	420.000	420.000
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		91.765.851.735	98.626.391.570
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	103.072.427.741	107.680.562.906
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	911.982.715	2.694.468.215
3	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	116.032.784	280.219.024
4	Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.3	(12.334.591.505)	(12.028.858.575)
IV	Hàng tồn kho	140		2.812.574.592	4.990.553.415
1	Hàng tồn kho	141	V.6	2.812.574.592	4.990.553.415
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		193.708.524	726.129.753
1	Thuế GTGT được khấu trừ	152		135.433.692	659.133.727
2	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.8a	58.274.832	66.996.026
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		12.483.949.929	12.823.791.208
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II	Tài sản cố định	220		10.690.104.373	11.098.308.507
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	10.690.104.373	11.098.308.507
	- Nguyên giá	222		57.241.747.966	55.689.793.875
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(46.551.643.593)	(44.591.485.368)
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		631.377.545	511.377.545
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		631.377.545	511.377.545
V	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		760.000.000	760.000.000
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	255	V.2	760.000.000	760.000.000
VI	Tài sản dài hạn khác	260		402.468.011	454.105.156
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	402.468.011	454.105.156
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		109.401.010.491	120.569.879.371

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Tiếp theo)

Mẫu số: B01-DN
Đơn vị tính: VNĐ

TT	NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A	NỢ PHẢI TRẢ	300		22.140.369.535	39.257.262.696
I	Nợ ngắn hạn	310		18.381.569.535	34.882.299.067
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	3.428.064.853	6.696.063.599
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	-	50.000.000
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.8b	1.587.276.281	2.251.701.525
4	Phải trả người lao động	314	V.12	2.130.946.600	2.439.251.900
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	20.250.000	20.250.000
6	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.14	159.043.629	201.702.534
7	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	1.028.363.663	985.988.088
8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	7.398.385.211	19.859.122.907
9	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.629.239.298	2.378.218.514
II	Nợ dài hạn	330		3.758.800.000	4.374.963.629
1	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.14	-	106.363.629
2	Phải trả dài hạn khác	337	V.15b	100.000.000	-
3	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	3.658.800.000	4.268.600.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(Tiếp theo)

Mẫu số: B01-DN

Đơn vị tính: VNĐ

TT	NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
B	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		87.260.640.956	81.312.616.675
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.17	87.260.640.956	81.312.616.675
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.000.000.000	30.000.000.000
2	Quỹ đầu tư phát triển	418		16.396.662.644	15.121.616.860
3	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		40.863.978.312	36.190.999.815
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		28.134.805.398	23.152.920.406
	- LNST chưa phân phối năm nay	421b		12.729.172.914	13.038.079.409
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		109.401.010.491	120.569.879.371

TP. Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Ngô Thị Lan Hương

Tổng Giám đốc



 Nguyễn Ngọc Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

Mẫu số: B02-DN

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	75.145.451.720	108.453.358.380
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		75.145.451.720	108.453.358.380
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	47.815.486.702	79.820.227.204
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		27.329.965.018	28.633.131.176
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	25.109.548	139.086.720
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.370.453.168	1.331.583.043
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.368.584.896	1.374.002.083
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	484.752.640	404.952.260
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	10.997.325.658	12.205.062.043
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14.502.543.100	14.830.620.550
11. Thu nhập khác	31	VI.7	160.605.513	38.299.732
12. Chi phí khác	32	VI.8	51.058.916	2.468.282
13. Lợi nhuận khác	40		109.546.597	35.831.450
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14.612.089.697	14.866.452.000
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.10	2.087.531.686	2.115.994.160
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		12.524.558.011	12.750.457.840
18. Lãi cơ bản trên Cổ phiếu	70	VI.11	3.483	4.042

TP. Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Tổng Giám đốc



Ngô Thị Lan Hương

Nguyễn Ngọc Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số: B03-DN

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	109.552.466.881	109.158.971.633
2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(73.407.582.878)	(89.239.931.940)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03	(7.494.755.200)	(8.109.570.000)
4 Tiền lãi vay đã trả	04	(1.368.584.896)	(1.374.002.083)
5 Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(2.616.951.910)	(1.752.935.344)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	4.839.334.888	6.697.875.898
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(11.540.132.362)	(14.020.996.278)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	17.963.794.523	1.359.411.886
II Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(1.676.454.091)	(8.025.652.753)
2 Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	26.363.640
3 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	1.500.000.000
4 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(460.000.000)
5 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	200.000.000
6 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	25.109.548	139.086.720
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.651.344.543)	(6.620.202.393)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(Tiếp theo)

Mẫu số: B03-DN

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1 Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	-
2 Tiền thu từ đi vay	33	26.852.409.516	59.779.999.482
3 Tiền trả nợ gốc vay	34	(39.922.947.212)	(51.621.454.215)
4 Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
5 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.500.000.000)	(4.500.961.875)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(17.570.537.694)	3.657.583.392
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(1.258.087.714)	(1.603.207.115)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	3.402.593.425	5.005.800.540
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	2.144.505.711	3.402.593.425

TP. Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Ngô Thị Lan Hương

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Nam

I. THÔNG TIN CÔNG TY

1. Thông tin chung

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ PHỤ TÙNG CƠ ĐIỆN

Tên viết bằng tiếng nước ngoài: ELECTRICAL MECHANICAL EQUIPMENT AND SPARE PARTS JOINT STOCK COMPANY

Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ Tùng Cơ Điện là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu theo mã số doanh nghiệp 0100103584 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 06 tháng 05 năm 2005. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 09 ngày 01 tháng 11 năm 2017.

2. Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Công ty trên đăng ký kinh doanh là: 30.000.000.000 đồng.

(Bằng chữ: Ba mươi tỷ đồng).

3. Ngành nghề sản xuất kinh doanh chính

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Kinh doanh thiết bị, phụ tùng, linh kiện vật tư, sản phẩm ngành điện lực, điện máy, điện tử, tin học, truyền thông Kinh doanh thiết bị phụ tùng vật tư cơ khí thủy lợi Bán buôn, bán lẻ vật tư (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật và thuốc thú y, thiết bị phụ tùng cơ điện phục vụ cho ngành nông nghiệp và công nghiệp thực phẩm
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Kinh doanh bất động sản và cho thuê văn phòng làm việc (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất)
- Sản xuất điện. (Trừ hoạt động nhà nước cấm) Chi tiết: Thủy điện Nhiệt điện than Nhiệt điện khí Điện hạt nhân Điện gió Điện mặt trời Điện khác: sóng biển, thủy triều, diezen...
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông. Kinh doanh thiết bị, phụ tùng, linh kiện vật tư, sản phẩm điện tử
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại. Gia công cơ khí

4. Công ty có trụ sở tại: Số nhà 56, ngõ 102, đường Trường Chinh, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 5 Đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc như sau:

TT	Tên Đơn vị	Địa chỉ
1.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng cơ điện Đắc Lắc	Số 15 đường Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Thành phố Buôn Mê Thuộc, tỉnh Đắc Lắc
2.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng cơ điện - Xí nghiệp Cơ khí và dịch vụ	115A, Quốc lộ 70, xã Tam Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội
3.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng cơ điện - Trung tâm dịch vụ cơ điện	Km 12, Quốc lộ 1A, xã Tứ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội
4.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Cơ điện - Xí nghiệp Cao su Cơ điện	Thôn Xuân Sen, xã Xuân Thủy, huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội
5.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Cơ điện tại Hải Phòng	Số 378 Lê Thánh Tông, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

II. NĂM KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính là: Đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty sử dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Chúng tôi, Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Cơ Điện, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành, phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU:**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: các khoản tiền gửi ngân hàng có năm hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản đầu tư khác có năm hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày mua trái phiếu.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính

4.3 Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho khoản phải thu khó đòi.

- Có thời gian đáo hạn không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Các khoản không được phân loại là ngắn hạn thì được phân loại lại là dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng đối với các khoản sau:

+ Các khoản nợ phải thu đã quá thời hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên (tính theo thời hạn trả nợ gốc ban đầu theo hợp đồng kinh tế, khế ước vay nợ hoặc các cam kết nợ khác, không tính đến thời gian gia hạn trả nợ giữa các bên), doanh nghiệp đã gửi đối chiếu xác nhận nợ hoặc đơn đốc thanh toán nhưng vẫn chưa thu hồi được nợ.

+ Nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng doanh nghiệp thu thập được các bằng chứng xác định đối tượng nợ có khả năng không trả được nợ đúng hạn

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm lập Báo cáo tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Tăng giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn.

4.5 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí công cụ dụng cụ sử dụng cho các công trình xây dựng được phân bổ từ hai (2) đến sáu (6) năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng.

4.6 Tài sản cố định hữu hình, vô hình**Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Các tài sản được ghi nhận là TSCĐ hữu hình phải thỏa mãn đồng thời tất cả bốn (4) tiêu chuẩn ghi nhận sau:

- (1) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- (2) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy;
- (3) Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm;
- (4) Có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành (Có giá trị từ 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) trở lên).

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do mua mới bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh, chi phí lắp đặt, chạy thử và các chi phí khác có liên quan.

Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong năm hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Khi quyết toán công trình được duyệt, nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Các tài sản được ghi nhận là TSCĐ hữu hình phải thỏa mãn đồng thời tất cả bốn (4) tiêu chuẩn ghi nhận sau:

- (1) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do tài sản đó mang lại;
- (2) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy;
- (3) Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm;
- (4) Có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành.

Nguyên giá TSCĐ vô hình mua riêng biệt, bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng theo dự tính.

4.7 Khấu hao và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với tỷ lệ khấu hao theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	06 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	02 - 15 năm
Phương tiện vận chuyển	06 - 10 năm
Thiết bị quản lý	02 - 06 năm
Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
Tài sản cố định vô hình	03 - 50 năm

Giá trị phải khấu hao của TSCĐ vô hình được phân bổ một cách có hệ thống trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính hợp lý của nó. Thời gian tính khấu hao của TSCĐ vô hình tối đa là 20 năm. Việc trích khấu hao được bắt đầu từ khi đưa TSCĐ vô hình vào sử dụng.

4.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng và chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và được đưa vào sử dụng.

4.10 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: các khoản tiền gửi ngân hàng có năm hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản đầu tư khác có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày mua trái phiếu.

4.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kì hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả. Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua-bán. Các khoản phải trả được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

4.12 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hoá.

Đối với các khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

4.13 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong năm không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng năm không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm đó.

4.14 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền khách hàng đã trả theo từng đợt thanh toán của hợp đồng mua bán bất động sản.

4.15 Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu bao gồm:

+ Vốn góp ban đầu, góp bổ sung của các chủ sở hữu.

+ Các khoản được bổ sung từ các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

4.16 Ghi nhận doanh thu, doanh thu tài chính và thu nhập khác**Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi ký hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa.

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

4.16 Ghi nhận doanh thu, doanh thu tài chính và thu nhập khác (tiếp theo)**Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Doanh thu tài chính

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập khác

Thu nhập khác là thu nhập bất thường ngoài hoạt động kinh doanh được đăng ký hoặc được xin phép của doanh nghiệp.

4.17 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán ra trong năm. Ngoài ra nó phản ánh đến các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nghiệp vụ cho thuê bất động sản đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý bất động sản đầu tư.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Chi phí nguyên vật liệu, nhân công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được tính vào giá vốn trong năm.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua nếu khi xuất bán hàng hoá mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì ghi giảm giá vốn hàng bán.

4.18 Chi phí tài chính và chi phí khác**Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái. Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được ghi giảm chi phí tài chính tài chính.

Chi phí khác

Chi phí khác là những khoản chi phí phát sinh do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động thông thường của các doanh nghiệp.

4.19 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng của doanh nghiệp là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Các khoản hoàn nhập dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hoá (chênh lệch giữa số phải lập dự phòng năm này nhỏ hơn số phải lập dự phòng năm trước chưa sử dụng hết) thì ghi giảm chi phí bán hàng.

4.20 Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương và trích theo lương của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, chi phí công cụ dụng cụ, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

Hoàn nhập số dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả (chênh lệch giữa số phải lập dự phòng năm này nhỏ hơn số phải lập dự phòng năm trước chưa sử dụng hết) được ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.21 Thuế

Hạch toán riêng thuế GTGT đầu vào được khấu trừ và thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ. Trường hợp không thể hạch toán riêng được thì số thuế GTGT đầu vào được hạch toán vào tài khoản 133. Cuối năm, Công ty xác định số thuế GTGT được khấu trừ và không được khấu trừ theo quy định của pháp luật về thuế GTGT.

Số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ được tính vào giá trị tài sản được mua, giá vốn của hàng bán ra hoặc chi phí sản xuất, kinh doanh tùy theo từng trường hợp cụ thể.

Thuế GTGT phải nộp bao gồm: Số thuế GTGT của hàng nhập khẩu phải nộp, số thuế GTGT của hàng hóa dịch vụ bán ra phải nộp sau khi đã trừ các khoản thuế đầu vào được khấu trừ trong năm tài chính.

Thuế TNDN: Thuế TNDN là thuế trực thu được tính trực tiếp trên kết quả kinh doanh sau khi xác định thu nhập chịu thuế bằng cách lấy tổng các loại doanh thu, thu nhập trừ đi chi phí được trừ khi tính thu nhập chịu thuế TNDN. Đồng thời được theo dõi trên tài khoản thuế TNDN phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp, đã nộp và còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

Thuế xuất khẩu là thuế gián thu, không nằm trong cơ cấu doanh thu của doanh nghiệp. Khi xuất khẩu hàng hóa, doanh nghiệp phải tách riêng số thuế xuất khẩu phải nộp ra khỏi doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ. Trường hợp không tách ngay được số thuế xuất khẩu phải nộp tại thời điểm ghi nhận doanh thu thì được ghi nhận doanh thu bao gồm cả thuế nhưng định kỳ phải ghi giảm doanh thu đối với số thuế xuất khẩu phải nộp.

4.22 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm.
- Hoàn lại tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	169.452.374	881.014.587
Tiền gửi ngân hàng	1.975.053.337	2.521.578.838
Cộng	2.144.505.711	3.402.593.425

2. Chứng khoán kinh doanh

a. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh của khoản 420.000 đồng là 50 cổ phần của Công ty CP Thủy điện Nậm Mu, mã chứng khoán HJS.
Giá trị hợp lý tại 31/12/2021 là 1.575.000 VNĐ (Tại ngày 31/12/2020 là 1.900.000 VNĐ).

b. Đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn				
Trái phiếu	760.000.000	760.000.000	76.000.000	760.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	760.000.000	760.000.000	76.000.000	760.000.000

Ghi chú:

Trái phiếu ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam
30 trái phiếu có kỳ hạn 10 năm bắt đầu từ ngày 27/09/2019, mệnh giá 10.000.000 VNĐ/trái phiếu
4.600 trái phiếu có kỳ hạn 10 năm bắt đầu từ ngày 30/07/2020, mệnh giá 100.000 VNĐ/trái phiếu

3. Phải thu khách hàng

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khách hàng ngắn hạn là các Bên liên quan	68.356.122.752	-	67.311.726.415	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Mecos	25.987.217.985	-	20.966.221.932	-
Công ty CP Thủy điện Thác Xăng	17.301.172.874	-	17.301.172.874	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện An Pha	16.104.933.820	-	18.904.933.820	-
Công ty Cổ phần Bất động sản Mecos	8.792.798.073	-	9.939.397.789	-
Công ty CP Cơ điện và thực phẩm Sen Việt	170.000.000	-	200.000.000	-
Phải thu khách hàng ngắn hạn không là các Bên liên quan	38.716.304.989	(12.334.591.505)	40.368.836.491	(12.028.858.575)
Công ty Cổ phần Cơ khí Văn Lâm	12.172.500.000	-	13.172.500.000	-
Công ty Cổ phần Thép Việt Thanh	7.248.765.066	(7.248.765.066)	7.248.765.066	(7.248.765.066)
Công ty Cổ phần Cơ Điện và Xây dựng	5.220.036.449	-	10.770.036.449	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng HTH	3.147.191.148	-	3.147.191.148	-
Các đối tượng khác	6.927.812.326	(5.085.826.439)	6.030.343.828	(4.780.093.509)
Cộng	103.072.427.741	(12.334.591.505)	107.680.562.906	(12.028.858.575)

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Trả trước người bán ngắn hạn là các Bên liên quan				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Meco	-	-	2.000.000.000	-
Trả trước người bán ngắn hạn không là các Bên liên quan	911.982.715	-	694.468.215	-
Công ty CPKTXD không gian Việt	304.800.000	-	304.800.000	-
Công ty CP Xây dựng & PTHH Hà Thành	200.000.000	-	200.000.000	-
Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Miền Trung	167.672.000	-	-	-
Ningbo ETDZ Holding Ltd	149.106.142	-	149.106.142	-
Công ty cổ phần tư vấn thiết kế Reenco Việt Nam	49.842.500	-	-	-
Công ty CP thẩm định giá IVC Việt Nam	22.000.000	-	22.000.000	-
Các đối tượng khác	18.562.073	-	18.562.073	-
Cộng	911.982.715	-	2.694.468.215	-

5. Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn là các Bên liên quan	-	-	24.186.240	-
Công ty Cổ phần Cơ điện và Thực phẩm Sen Việt	-	-	24.186.240	-
Phải thu khác ngắn hạn không là các Bên liên quan	55.532.784	-	55.532.784	-
Các cửa hàng tự KD văn phòng Công ty	36.048.520	-	36.048.520	-
Đào Duy Hanh - Phòng KDXNK	19.484.264	-	19.484.264	-
Tạm ứng	60.000.000	-	200.000.000	-
Nguyễn Chính Thành	60.000.000	-	200.000.000	-
Ký quỹ, ký cược	500.000	-	500.000	-
Cộng	116.032.784	-	280.219.024	-

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng hóa	2.812.574.592	-	4.990.553.415	-
Cộng	2.812.574.592	-	4.990.553.415	-

7. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Tăng trong năm	Phân bổ trong năm	Số đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn khác	402.468.011	193.144.182	244.781.327	454.105.156
Cộng				

8. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

a. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số phải thu cuối năm	Số phát sinh tăng/ thực nộp trong năm	Số phát sinh giảm/ phải nộp trong năm	Số phải thu đầu năm
Thuế tiêu thụ đặc biệt	152.525	-	-	152.525
Thuế nhập khẩu	17.771.857	-	-	17.771.857
Thuế TNDN	-	50.957.750	50.957.750	-
Thuế nhà đất	40.350.450	118.812.068	110.090.874	49.071.644
Cộng	58.274.832	169.769.818	161.048.624	66.996.026

b. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải nộp cuối năm	Số phát sinh giảm/ thực nộp trong năm	Số phát sinh tăng/ phải nộp trong năm	Số phải nộp đầu năm
Thuế Giá trị gia tăng	544.891.004	4.186.843.168	3.943.678.575	788.055.597
Thuế thu nhập cá nhân	111.053.591	424.386.427	481.588.250	53.851.768
Thuế nhà đất	343.800.000	601.752.000	601.752.000	343.800.000
Thuế TNDN	587.531.686	1.065.994.160	587.531.686	1.065.994.160
Cộng	1.587.276.281	6.278.975.755	5.614.550.511	2.251.701.525

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	43.244.914.390	7.392.300.161	4.986.511.143	66.068.181	55.689.793.875
- Mua trong năm	1.333.508.000	222.946.091	-	-	1.556.454.091
- Tặng khác	-	30.568.181	-	-	30.568.181
- Thanh lý, nhượng bán	-	(4.500.000)	-	-	(4.500.000)
- Giảm khác	-	-	-	(30.568.181)	(30.568.181)
Số dư cuối năm	44.578.422.390	7.641.314.433	4.986.511.143	35.500.000	57.241.747.966
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	39.918.970.830	1.315.061.214	3.291.385.143	66.068.181	44.591.485.368
- Khấu hao trong năm	887.816.907	669.049.398	407.791.920	-	1.964.658.225
- Tặng khác	-	30.568.181	-	-	30.568.181
- Giảm khác	-	(4.500.000)	-	(30.568.181)	(35.068.181)
Số dư cuối năm	40.806.787.737	2.010.178.793	3.699.177.063	35.500.000	46.551.643.593
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	3.325.943.560	6.077.238.947	1.695.126.000	-	11.098.308.507
Tại ngày cuối năm	3.771.634.653	5.631.135.640	1.287.334.080	-	10.690.104.373

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả người bán không là các Bên liên quan	3.428.064.853	6.696.063.599
Công ty CP đầu tư phát triển công nghiệp	1.375.589.424	-
Công ty TNHH cơ khí cầu trục Thánh Khởi	1.193.244.250	980.680.250
Công ty Cổ phần Thép & Thương mại Hà Nội	586.263.502	2.899.547.197
Công ty TNHH Nam Thơm	118.500.000	-
Công ty Hữu hạn xuất nhập máy kéo Trung Quốc	84.043.117	-
Đối tượng khác	70.424.560	2.815.836.152
Cộng	<u>3.428.064.853</u>	<u>6.696.063.599</u>

11. Người mua trả tiền trước

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Người mua trả tiền trước không là Bên liên quan	-	50.000.000
Anh Trung	-	50.000.000
Cộng	<u>-</u>	<u>50.000.000</u>

12. Phải trả người lao động

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả người lao động	2.130.946.600	2.439.251.900
Cộng	<u>2.130.946.600</u>	<u>2.439.251.900</u>

13. Chi phí phải trả ngắn hạn**Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí trả trước ngắn hạn	20.250.000	20.250.000
Cộng	<u>20.250.000</u>	<u>20.250.000</u>

14. Doanh thu chưa thực hiện**a. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	159.043.629	201.702.534
Cộng	<u>159.043.629</u>	<u>201.702.534</u>

b. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	-	106.363.629
Cộng	<u>-</u>	<u>106.363.629</u>

15. Phải trả khác

a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả ngắn hạn khác không là Bên liên quan	1.028.363.663	985.988.088
Công ty Thương mại Dịch vụ cà XD Phước An	150.000.000	150.000.000
Công ty CP XD và SXVL	50.000.000	50.000.000
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Kim Hải	15.690.000	-
Công ty CP nước & môi trường số 5 Đường Thành	15.510.000	-
Các đối tượng khác	797.163.663	785.988.088
Cộng	1.028.363.663	985.988.088

b. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ký quỹ và ký cược	100.000.000	-
Cộng	100.000.000	-

16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn (Phụ lục 01)

17. Vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại Phụ lục 02)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	37.313.212.039	71.913.585.942
Doanh thu cung cấp dịch vụ	37.832.239.681	36.539.772.438
Cộng	75.145.451.720	108.453.358.380

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán hàng hóa	36.570.220.669	68.300.799.642
Giá vốn cung cấp dịch vụ	11.245.266.033	11.519.427.562
Cộng	47.815.486.702	79.820.227.204

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	25.109.548	139.086.720
Cộng	25.109.548	139.086.720

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	1.368.584.896	1.374.002.083
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	-	(42.419.040)
Chênh lệch tỷ giá	1.868.272	-
Cộng	<u>1.370.453.168</u>	<u>1.331.583.043</u>

5. Chi phí bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên	464.608.640	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.144.000	-
Cộng	<u>484.752.640</u>	<u>-</u>

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân công	7.443.709.626	8.553.260.355
Chi phí công cụ, dụng cụ vật liệu	41.753.729	69.543.302
Chi phí khấu hao	407.791.920	549.241.811
Chi phí thuế, phí lệ phí	138.918.588	190.142.280
Chi phí dự phòng	554.074.130	300.000.000
Chi phí mua ngoài	531.115.890	690.641.367
Chi phí bằng tiền khác	1.879.961.775	1.852.232.928
Cộng	<u>10.997.325.658</u>	<u>12.205.062.043</u>

7. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	122.682.008	-
Thu nhập khác	37.923.505	38.299.732
Cộng	<u>160.605.513</u>	<u>38.299.732</u>

8. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nộp phạt	39.126.334	-
Chi phí bồi thường, bị phạt khác	11.932.582	2.468.282
Cộng	<u>51.058.916</u>	<u>2.468.282</u>

9 Chi phí theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí công cụ dụng cụ	36.611.974.398	69.543.302
Chi phí nhân công	2.837.799.567	8.941.510.615
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.037.132.025	1.065.194.308
Thuế, phí, lệ phí	4.736.027.730	-
Chi phí dự phòng	3.195.384.189	300.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.743.010.296	6.177.126.951
Chi phí khác bằng tiền	7.551.484.155	7.576.066.689
Cộng	<u>58.712.812.360</u>	<u>24.129.441.865</u>

10. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận trước thuế trong năm (1)	14.612.089.697	14.866.452.000
Điều chỉnh thu nhập chịu thuế (2)	298.850.916	247.792.000
+ Điều chỉnh tăng	298.850.916	247.792.000
+ Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm (3)=(1)+(2)	14.910.940.613	15.114.244.000
Kết chuyển lỗ các năm trước (4)	-	-
Thu nhập tính thuế (5)=(3)+(4)	14.910.940.613	15.114.244.000
Thuế suất thuế TNDN (6)	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành trong năm (7)=(6)*(5)	2.982.188.123	3.022.848.800
Thuế TNDN được giảm trong năm (8)=(7)*30%	894.656.437	906.854.640
Thuế TNDN phải nộp (9)=(7)-(8)	2.087.531.686	2.115.994.160
Lợi nhuận sau thuế TNDN (10)=(1)-(9)	12.524.558.011	12.750.457.840

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.524.558.011	12.750.457.840
Phân phối lợi nhuận vào Quỹ phát triển	(1.275.045.784)	-
Thù lao Hội đồng Quản trị không chuyên trách	(576.000.000)	(637.500.000)
Chi thường vượt lợi nhuận	(140.235.000)	(37.223.634)
Các khoản điều chỉnh khác	(85.252.946)	51.160.000
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	10.448.024.281	12.126.894.206
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.000.000	3.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>3.483</u>	<u>4.042</u>

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

1.1 Quản lý rủi ro vốn: Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hoá lợi ích của chủ sở hữu thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

1.2 Tài sản tài chính: Là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập Báo cáo tài chính:

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Tiền và tương đương tiền	2.144.505.711	3.402.593.425
- Các khoản nợ phải thu ngắn hạn	103.188.460.525	107.960.781.930
Cộng	105.332.966.236	111.363.375.355

1.3 Công nợ tài chính: Các khoản công nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực Kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Đồng thời các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty:

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	11.057.185.211	24.127.722.907
- Phải trả người bán và phải trả ngắn hạn khác	4.456.428.516	7.682.051.687
Cộng	15.513.613.727	31.809.774.594

1.4 Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do trong nước thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu và hàng hoá từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro về việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hoá. Rủi ro này Công ty quản trị bằng việc mua hàng từ nhiều nhà cung cấp ở các địa phương khác nhau, cũng như linh hoạt việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua, linh hoạt các biện pháp thu hồi vốn.

Rủi ro tín dụng: Bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản trị rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

1.4 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

a. Nợ phải trả tài chính

Số cuối năm

Khoản mục	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	7.398.385.211	3.658.800.000	11.057.185.211
Phải trả người bán	3.428.064.853	-	3.428.064.853
Phải trả khác	1.028.363.663	100.000.000	1.128.363.663
Cộng	11.854.813.727	3.758.800.000	15.613.613.727

Số đầu năm

Khoản mục	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	19.859.122.907	4.268.600.000	24.127.722.907
Phải trả người bán	6.696.063.599	-	6.696.063.599
Phải trả khác	985.988.088	-	985.988.088
Cộng	27.541.174.594	4.268.600.000	31.809.774.594

b. Tài sản tài chính

Số cuối năm

Khoản mục	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	2.144.505.711	-	2.144.505.711
Các khoản nợ phải thu	103.188.460.525	-	103.188.460.525
Cộng	105.332.966.236	-	105.332.966.236

Số đầu năm

Khoản mục	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	3.402.593.425	-	3.402.593.425
Các khoản nợ phải thu	107.960.781.930	-	107.960.781.930
Cộng	111.363.375.355	-	111.363.375.355

2. Giao dịch với các Bên liên quan

2.1 Các Bên liên quan với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Cơ Điện và Xây dựng Việt Nam (MCG)	Công ty do Tổng Giám đốc giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Bất động sản MECO	Công ty con của MCG
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Meco	Công ty con của MCG
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện An Pha	Công ty con của MCG
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy Điện Thác Xăng	Công ty liên kết của MCG
Công ty Cổ phần Cơ điện và Thực phẩm Sen Việt	Công ty nhận vốn góp (tỷ lệ vốn góp 8%)
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc	Ban lãnh đạo, Chủ sở hữu

2.2 Số dư với các Bên liên quan

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu khách hàng	68.356.122.752	67.311.726.415
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Meco	25.987.217.985	20.966.221.932
Công ty CP Thủy điện Thác Xăng	17.301.172.874	17.301.172.874
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện An Pha	16.104.933.820	18.904.933.820
Công ty Cổ phần Bất động sản Meco	8.792.798.073	9.939.397.789
Công ty CP Cơ điện và thực phẩm Sen Việt	170.000.000	200.000.000
Trả trước người bán ngắn hạn	-	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Meco	-	2.000.000.000
Phải thu ngắn hạn	-	24.186.240
Công ty Cổ phần Cơ điện và Thực phẩm Sen Việt	-	24.186.240

2.3 Giao dịch đối với các Bên liên quan

Đối tượng các Bên liên quan	Mối quan hệ	Mua hàng trong năm 2021	Mua hàng trong năm 2020
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Meco	Thành viên góp vốn	10.117.342.934	-
Công ty Cổ phần Bất động sản MECO	Công ty con của MCG	13.256.572.772	-
Công ty CP cơ điện và thực phẩm Sen Việt	Công ty nhận vốn góp (tỷ lệ vốn góp 8%)	60.000.000	-
Cộng		23.433.915.706	-

Đối tượng các Bên liên quan	Mối quan hệ	Trả tiền mua hàng trong năm 2021	Trả tiền mua hàng trong năm 2020
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Meco	Thành viên góp vốn	5.096.346.881	-
Công ty cổ phần đầu tư thủy điện An Pha	Công ty con của MCG	2.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Bất động sản MECO	Công ty con của MCG	14.403.172.488	-
Công ty CP cơ điện và thực phẩm Sen Việt	Công ty nhận vốn góp (tỷ lệ vốn góp 8%)	90.000.000	-
Cộng		22.389.519.369	-

Đối tượng các Bên liên quan	Mối quan hệ	Bán hàng trong năm 2021	Bán hàng trong năm 2020
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Meco	Thành viên góp vốn	4.365.778.800	-
Cộng		4.365.778.800	-

Đối tượng các Bên liên quan	Mối quan hệ	Trả tiền bán hàng trong năm 2021	Phải thu khác trong năm 2020
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Meco	Thành viên góp vốn	2.365.778.800	-
Cộng		2.365.778.800	-

2.3 Giao dịch đối với các Bên liên quan (tiếp theo)

Đối tượng các Bên liên quan	Mối quan hệ	Giảm phải thu khác trong năm 2021	Giảm phải thu khác trong năm 2020
Công ty CP cơ điện và thực phẩm Sen Việt	Công ty nhận vốn góp (tỷ lệ vốn góp 8%)	48.372.480	-
Đối tượng các Bên liên quan	Mối quan hệ	Tăng phải thu khác trong năm 2021	Phải trả khác trong năm 2020
Công ty CP cơ điện và thực phẩm Sen Việt	Công ty nhận vốn góp (tỷ lệ vốn góp 8%)	24.186.240	-
Cộng		24.186.240	-

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	1.504.835.200	1.592.368.000

3. Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán VACO.

5. Thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

TP. Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Ngô Thị Lan Hương

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ PHỤ TÙNG CƠ ĐIỆN
Số nhà 56, Ngõ 102, Đường Trường Chinh,
Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31/12/2021

	Số cuối năm			Trong năm			Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			
Phụ lục 01: Vay và nợ thuê tài chính									
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	7.398.385.211	7.398.385.211	26.852.409.516	39.313.147.212	19.859.122.907	19.859.122.907	19.859.122.907		
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	7.398.385.211	7.398.385.211	26.852.409.516	39.313.147.212	19.859.122.907	19.859.122.907	19.859.122.907		
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	3.658.800.000	3.658.800.000	-	609.800.000	4.268.600.000	4.268.600.000	4.268.600.000		
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	3.658.800.000	3.658.800.000	-	609.800.000	4.268.600.000	4.268.600.000	4.268.600.000		
Cộng	11.057.185.211	11.057.185.211	26.852.409.516	39.922.947.212	24.127.722.907	24.127.722.907	24.127.722.907		

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ PHỤ TÙNG CƠ ĐIỆN

Số nhà 56, Ngõ 102, Đường Trường Chinh,
Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31/12/2021

Phụ lục 01: Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2020-HĐCVHM/NHCT142-PTCD NGÀY 04/08/2020, thời hạn duy trì hạn mức đến 31/07/2021.

Hạn mức vay 21.000.000.000 VNĐ

Thời hạn vay: Duy trì hạn mức đến 31/07/2021

Hạn mức vay: 21.000.000.000 đồng

Lãi suất vay: Theo từng khế ước nhận nợ

Tài sản đảm bảo
khoản vay: theo hợp đồng thế chấp tài sản số 71/2018-GĐBBĐ/NHCT142 ngày 05/09/2018, hợp đồng thế chấp bất động sản ngày 02/06/2016.

theo hợp đồng thế chấp tài sản số 71/2018-GĐBBĐ/NHCT142 ngày 05/09/2018, hợp đồng thế chấp bất động sản ngày 02/06/2016.

Hợp đồng hạn mức tín dụng số 434/2021/HĐCVHM/NHCT142-PTCD ngày 01/11/2021, thời hạn duy trì hạn mức đến 31/10/2022 giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng và Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Điện.

Hạn mức vay 21.000.000.000 VNĐ

Thời hạn vay: Duy trì hạn mức đến 31/10/2022

Hạn mức vay: 21.000.000.000 đồng

Lãi suất vay: theo từng khế ước nhận nợ

Tài sản đảm bảo
khoản vay: theo hợp đồng thế chấp tài sản số 09/HĐTCTS ngày 09/12/2013, hợp đồng thế chấp tài sản số 71/2018-HĐBBĐ/NHCT142 ngày 05/09/2018.

theo hợp đồng thế chấp tài sản số 09/HĐTCTS ngày 09/12/2013, hợp đồng thế chấp tài sản số 71/2018-HĐBBĐ/NHCT142 ngày 05/09/2018.

Vay dài hạn theo hợp đồng vay số 462/2020/HĐCVTL/NHCT142-PTCD ngày 09/11/2020 giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam và Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Cơ Điện

Thời hạn vay: 84 tháng

Mục đích vay: Đầu tư mua vào lắp đặt hệ thống điện mặt trời áp mái.

Toàn bộ hệ thống máy móc và phụ kiện khác hình thành trong tương lai của hệ thống điện mặt trời áp mái và các quyền, lợi ích từ các hợp đồng bảo hiểm (nếu có) của tài sản này theo hợp đồng thế chấp số 461/2020/HĐBBĐ/NHCT142-PTCD ngày 09/11/2020

Tài sản đảm bảo:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31/12/2021

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ PHỤ TÙNG CƠ ĐIỆN
Số nhà 56, Ngõ 102, Đường Trường Chinh,
Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

Đơn vị tính: VNĐ

Phụ lục 02: Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

a. Biến động nguồn vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	30.000.000.000	-	14.171.748.426	30.463.842.477	74.635.590.903
- Lãi trong năm trước	-	-	-	12.750.457.840	12.750.457.840
- Trích lập các quỹ	-	-	949.868.434	(1.899.736.868)	(949.868.434)
- Chia cổ tức	-	-	-	(4.500.000.000)	(4.500.000.000)
- Chia thưởng vượt lợi nhuận	-	-	-	(37.223.634)	(37.223.634)
- Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát 2019	-	-	-	(637.500.000)	(637.500.000)
- Tăng khác	-	-	-	51.160.000	51.160.000
2. Số dư cuối năm trước	30.000.000.000	-	15.121.616.860	36.190.999.815	81.312.616.675
3. Số dư đầu năm nay	30.000.000.000	-	15.121.616.860	36.190.999.815	81.312.616.675
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	12.524.558.011	12.524.558.011
- Trích lập các quỹ	-	-	-	(2.550.091.568)	(2.550.091.568)
- Chia cổ tức	-	-	-	(4.500.000.000)	(4.500.000.000)
- Chi thưởng vượt lợi nhuận năm 2019	-	-	-	(140.235.000)	(140.235.000)
- Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát 2020	-	-	-	(576.000.000)	(576.000.000)
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận vào Quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.275.045.784	-	1.275.045.784
Giảm khác	-	-	-	(85.252.946)	(85.252.946)
4. Số dư cuối năm nay	30.000.000.000	-	16.396.662.644	40.863.978.312	87.260.640.956

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ PHỤ TÙNG CƠ ĐIỆN
Số nhà 56, Ngõ 102, Đường Trường Chinh,
Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31/12/2021

Phụ lục 02: Tăng, giảm vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Phân phối lợi nhuận theo Nghị định Đại hội đồng cổ đông số 73/2020/NQ-DHĐCĐ ngày 29 tháng 06 năm 2020. Trong đó:

- Trích lập quỹ phúc lợi: 637.522.892 đồng
- Trích lập quỹ khen thưởng: 637.522.892 đồng
- Trích quỹ đầu tư phát triển số tiền: 1.275.045.784 đồng
- Chia cổ tức tỷ lệ 15%: 4.500.000.000 đồng

Tạm trích thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát không kiêm nhiệm theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 73/2020/NQ-DHĐCĐ ngày 29/06/2020.

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP
Các cổ đông khác
Cộng

Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
50%	14.892.300.000	14.892.300.000
50%	15.107.700.000	15.107.700.000
100,00%	30.000.000.000	30.000.000.000

Phụ lục 02: Tăng, giảm vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	30.000.000.000	30.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	30.000.000.000	30.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.000.000	3.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.000.000	3.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.000.000	3.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.000.000	3.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND/ 1 Cổ phiếu	